PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công bố giá VLXD số: 129/2010/CBG - SXD ngày 15/12/2010)

CÔNG BỐ GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG THEO THÔNG TIN TỪ BẢNG BÁO GIÁ CỦA CÁC TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ SẢN XUẤT, KINH DOANH VẬT LIỆU XÂY DỰNG

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
1.	**SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ CÁC LOẠI**			
1.1.	**CÔNG TY CP XÂY DỰNG MIỀN ĐÔNG** – SẢN PHẨM GẠCH GÒ CÔNG HẢI PHÒNG			
	Gạch 2 lỗ loại A1	đ/viên	773	Giá đến công trình nội thành Hải Phòng chưa gồm thuế VAT
	Gạch 2 lỗ loại A2	đ/viên	755	
	Gạch 2 lỗ loại A3 sẫm	đ/viên	736	
	Gạch 2 lỗ loại A3 hồng	đ/viên	718	-nt-
	Gạch đặc tuynel loại A1	đ/viên	1.227	-nt-
	Gạch đặc tuynel loại A2	đ/viên	955	-nt-
	Gạch 06 lỗ nhỏ	đ/viên	1.109	-nt-
	Gạch 06 lỗ to	đ/viên	1.818	-nt-
	Gạch 03 lỗ ngang chống thấm	đ/viên	1.109	-nt-
1.2.	**CÔNG TY TNHH LAM BÌNH** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
1.3.	**GẠCH ỐP LÁT ĐỒNG TÂM** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 7/2010*			
1.4.	**CÔNG TY TNHH VIỆT HÀ** - 803 NGUYỄN VĂN LINH – HẢI PHÒNG			
	Đá kim xa hạt to	đ/m2	1.170.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT; Khổ rộng 600
	Đá kim xa hạt trung	-	860.000	
	Đá xà cừ mắt mèo	-	980.000	-nt-
	Đá xà cừ đen	-	870.000	-nt-
	Đá xà cừ trắng	-	820.000	-nt-
	Đá vân đỏ ấn Độ	-	1.080.000	-nt-
	Đá đen Huế	-	390.000	-nt-
	Đá xanh thuỷ tinh	-	430.000	-nt-
	Đá xanh đồng	-	240.000	-nt-
	Đá hồng Gia Lai I	-	245.000	-nt-
	Đá hồng Gia Lai II	-	230.000	-nt-
	Đá nâu Anh	-	550.000	-nt-
	Đá trắng suối Lau	-	215.000	-nt-
	Đá hoa cà	-	195.000	-nt-
	Đá vàng Bình Định	-	360.000	-nt-
	Đá hoa phượng	-	310.000	-nt-
	Đá tím tân dân	-	225.000	-nt-
	Đá hồng mai dung	-	230.000	-nt-
	Đá tím Mông Cổ	-	125.000	-nt-
	Đá đen sao	-	245.000	-nt-
	Đá đen nhuộm	-	200.000	-nt-
	Đá vàng Anh	-	1.100.000	-nt-
	Đá đỏ Bình Định	-	800.000	-nt-
	Đá trắng muối	-	190.000	-nt-
	Đá nâu cà phê	-	550.000	-nt-
1.5.	**XÍ NGHIỆP 359 – CÔNG TY XÂY DỰNG 319 – QUÂN KHU 3 - ĐIỆN THOẠI: 031.3876108**			

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	ĐỊA CHỈ: ĐƯỜNG LÊ DUẨN – PHƯỜNG BẮC SƠN – KIẾN AN – HẢI PHÒNG			
	Gạch 2 lỗ Φ 40A	đ/viên	800	giá tại nơi bán Đã gồm thuế VAT
	Gạch 2 lỗ Φ 40B (thẫm)	đ/viên	750	
	Gạch 2 lỗ Φ 40B (Hồng)	đ/viên	700	-nt-
	Gạch 2 lỗ Φ 40C	đ/viên	500	-nt-
	Gạch đặc EG10	đ/viên	1.200	-nt-
	Giá cước vận chuyển, bốc xếp áp dụng cho gạch lỗ Φ40A như sau:			
	- Khu vực Kiến An (tới chân Cầu Niêm và ngã 5 Kiến An): 70 đ/viên			
	- Khu vực Nội thành (NQuyền, LChân, Hải An, TT Rế): 80 đ/viên			
	- Khu vực quận Dương Kinh: 95 đ/viên			
	- Khu vực quận Đồ Sơn: 110 đ/viên			
	- Khu vực thị trấn Tiên Lãng, Vĩnh Bảo: 120 đ/viên			
1.6.	**CÔNG TY CP ĐẠI TÍN – NHÀ MÁY GỐM XÂY DỰNG LƯU KIẾM – HẢI PHÒNG**			
	Gạch 2 lỗ (220x100x60):	đ/viên		Giá trên phương tiện bên mua Chưa gồm thuế VAT
	Loại A1	-	782	
	Loại A2	-	691	
	Loại C	-	545	-nt-
	Gạch 6 lỗ tròn (220x150x105):	đ/viên		
	Loại A1	-	2.091	-nt-
	Loại A2	-	2.000	-nt-
	Loại C	-	1.455	-nt-
	Gạch 4 lỗ quay ngang đơn	đ/viên		
	Loại A1	-	782	-nt-
	Loại A2	-	691	-nt-
	Gạch đặc lỗ lươn (220x100x60):	đ/viên		
	Loại A1	-	1.182	-nt-
	Loại A2	-	1.091	-nt-
	Gạch chống nóng (200x200x100):	đ/viên		
	Loại A1	-	1.977	-nt-
	Loại A2	-	1.886	-nt-
	Gạch lá nem (300x300x9):			
	Loại A1	đ/viên	3.636	-nt-
	Loại A2	-	3.364	
	Loại C	-	1.455	-nt-
	Ngói 22 (340x205x13) :	đ/viên		
	Loại A1	-	6.818	-nt-
	Loại A2	-	5.909	-nt-
	Loại A3	-	5.000	-nt-
	Loại C	-	3.636	-nt-
	Ngói nóc to (360x170x15) :	đ/viên		
	Loại A1	-	17.273	-nt-
	Loại A2	-	16.364	-nt-
	Loại A3	-	15.455	-nt-
	Ngói mũi hài 150 (150x150x12):	đ/viên		
	Loại A1	-	1.727	-nt-
	Loại A2	-	1.636	-nt-
	Loại A3	-	1.545	-nt-
	Ngói hài to 270 (270x200x15):	đ/viên		
	Loại A1	-	3.273	-nt-
	Loại A2	-	3.091	-nt-
	Loại A3	-	2.909	-nt-
	Ngói nóc tiểu (200x100x8):	đ/viên		
	Loại A1	-	3.545	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Loại A2	-	3.364	-nt-
	Loại A3	-	3.182	-nt-
	Ngói ri (200x130x12):	đ/viên		
	Loại A1	-	2.455	-nt-
	Loại A2	-	2.273	-nt-
	Loại A3	-	2.091	-nt-
	Ngói mũi sò (250x150x12):	đ/viên		
	Loại A1	-	3.273	-nt-
	Loại A2	-	3.091	-nt-
	Loại A3	-	2.909	-nt-
	Ngói chiếu (190x150x12):	đ/viên		
	Loại A1	-	2.000	-nt-
	Loại A2	-	1.909	-nt-
	Loại A3	-	1.818	-nt-
1.7.	**ĐÁ CÁC LOẠI TẠI MỎ ĐÁ MINH TÂN - THUỶ NGUYÊN – CÔNG TY MINH PHÚ:**			
	- Đá 1x2 tổng hợp	đ/m3	100.000	Giá tại nơi bán Chưa gồm thuế VAT
	- Đá 2x3 tổng hợp	-	100.000	
	- Đá 2x4 tổng hợp	-	100.000	-nt-
	- Đá base A	-	75.000	-nt-
	- Đá base B	-	50.000	-nt-
	- Đá mạt	-	45.000	-nt-
	- Đá 0,5	-	50.000	-nt-
2.	**SẢN PHẨM XI MĂNG**			
2.1.	**CÔNG TY XI MĂNG CHINFON**			
	PCB30 - Bao	đ/tấn	940.000	Giá tại kho số 2 Trường Chinh, Hải Phòng Đã bao gồm thuế VAT
	PCB40 - Bao	đ/tấn	970.000	
	PCB30 – Rời	đ/tấn	835.000	
	PCB40 – Rời	đ/tấn	865.000	
2.2.	**CÔNG TY XI MĂNG HẢI PHÒNG**			
	PCB30 - bao	đ/tấn	910.000	Giá tại kho Cty xi măng Hải Phòng Đã bao gồm thuế VAT
	PCB40 - bao	đ/tấn	940.000	
3.	**SẢN PHẨM THÉP**			
3.1.	**CÔNG TY TNHH THÉP VSC – POSCO** (THÉP VIỆT - HÀN)			
	(SD295/CII) - D10, D36	đ/kg	13.900	Giá tại nhà máy chưa gồm thuế VAT
	(SD295/CII) - D12	đ/kg	13.800	
	(SD295/CII) - D13-32	đ/kg	13.750	-nt-
	(SD390/CIII) - D10, D36	đ/kg	14.050	-nt-
	(SD390/CIII) - D12	đ/kg	13.950	-nt-
	(SD390/CIII) - D13-32	đ/kg	13.900	-nt-
	GRADE 60 - D10,D36	đ/kg	14.150	-nt-
	GRADE 60 - D 12	đ/kg	14.050	-nt-
	GRADE 60 - D13 - D32	đ/kg	14.000	-nt-
	Cuộn trơn Φ6; Φ8; Φ10	đ/kg	13.700	-nt-
	Cuộn gai WD8	đ/kg	13.750	-nt-
3.2.	**THÉP VINAUSTEEL VIỆT – ÚC:** ***Giá áp dụng từ ngày 20/11/2010***			
	Thép cây vằn (SD295)			Giá bán chưa gồm thuế VAT, giao TPT bên mua tại kho nhà máy
	D10	đ/kg	14.200	-nt-
	D12	-	14.050	-nt-
	D14÷32	-	13.950	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Thép cây vằn (SD390)			
	D10	đ/kg	14.300	-nt-
	D12	-	14.150	-nt-
	D14÷32	-	14.050	-nt-
	Thép cây vằn (CII)			Giá bán chưa gồm thuế VAT, giao TPT bên mua tại kho nhà máy
	D10	đ/kg	14.200	
	D12	-	14.050	-nt-
	D14÷32	-	13.950	-nt-
	Thép cây vằn (CIII)			
	D10	đ/kg	14.300	-nt-
	D12	-	14.150	-nt-
	D14÷32	-	14.050	-nt-
	Thép cây vằn (Gr60)			
	D10	đ/kg	14.300	-nt-
	D12	-	14.150	-nt-
	D14÷32	-	14.050	-nt-
3.3.	**CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT - ĐỨC** **ĐỊA CHỈ: KHU CÔNG NGHIỆP BÌNH XUYÊN – VĨNH PHÚC** ***CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 8/2010***			
3.4.	**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP NẶNG CỬU LONG - CVS** **ĐỊA CHỈ: KM9 - QUÁN TOAN - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG ĐT: 0313.534.700 FAX: 0313.534504**			
	Thép xây dựng SD295+CII: D10	đ/kg	13.200	Giá bán chưa gồm thuế VAT, tại kho bên bán giao TPT bên mua
	Thép xây dựng SD295+CII: D12	đ/kg	13.150	
	Thép xây dựng SD295+CII: D14-32	đ/kg	13.000	
	Thép xây dựng SD390+CIII: D10	đ/kg	13.400	-nt-
	Thép xây dựng SD390+CIII: D12	đ/kg	13.350	-nt-
	Thép xây dựng SD390+CIII: D14-32	đ/kg	13.200	-nt-
	Thép hình CT38/SS400 L75x5/6/7/8x6000/12000	đ/kg	12.300	-nt-
	Thép hình CT38/SS400 L90x6/7/8/9x6000/12000	đ/kg	12.600	-nt-
	Thép hình CT38/SS400 L100x8/9/10x6000/12000	đ/kg	12.600	-nt-
	Thép hình CT38/SS400 L120x8/10/12x6000/12000	đ/kg	12.800	-nt-
	Thép hình SS540 L120x8x6000/12000	đ/kg	13.800	-nt-
	Thép hình CT42 U120x120x4,6	đ/kg	12.800	-nt-
	Thép tấm SS400 (δ 12 ÷14)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	11.800	-nt-
	Thép tấm Q345 (δ 12 ÷14)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	12.800	-nt-
	Thép tấm SS400 (δ 15 ÷20)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	11.800	-nt-
	Thép tấm Q345 (δ15 ÷20)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	12.800	-nt-
	Thép tấm SS400 (δ 21 ÷32)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	12.000	-nt-
	Thép tấm Q345 (δ21 ÷32)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	13.000	-nt-
	Thép tấm SS400 (δ 33 ÷60)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	12.000	-nt-
	Thép tấm Q345 (δ33 ÷60)x(1500/1600)x(6000/9000/12000)	đ/kg	13.000	-nt-
3.5.	**CÔNG TY CP THÉP SAO BIỂN**			
	Lưới hàng rào hàn chập (đã sơn hoàn thiện)			
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/6, mắt lưới 50/200	m2	152.000	Thép đen đã qua kéo rút, sơn tĩnh điện
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/5, mắt lưới 50/200	m2	134.000	
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/6, mắt lưới 50/100	m2	161.000	
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/5, mắt lưới 50/100	m2	140.000	
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/6, mắt lưới 50/200	m2	175.000	Thép đen đã qua kéo rút, mạ kẽm, sơn tĩnh điện
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/5, mắt lưới 50/200	m2	154.000	

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/6, mắt lưới 50/100	m2	186.000	
	Lưới HR sợi dọc/ngang 5/5, mắt lưới 50/100	m2	161.000	
	Lưới dập giãn (lưới thô chưa sơn, mạ)			
	SP-EP-02/1,0/1,0 (Lưới 1,0 ly, mắt 13x30, bước tiến 1,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 6.500 mm	m2	37.448	Nếu sơn giá tăng thêm 15%
	SP-EP-02/1,2/1,2 (Lưới 1,2 ly, mắt 13x30, bước tiến 1,2) Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 5.400 mm	m2	53.909	
	SP-EP-02/1,5/1,5 (Lưới 1,5 ly, mắt 13x30, bước tiến 1,5). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 4.300 mm	m2	78.793	
	SP-EP-03/2,0/3,0 (Lưới 2,0 ly, mắt 22x50, bước tiến 3,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 2.750 mm	m2	81.358	Nếu sơn giá tăng thêm 22%
	SP-EP-04/3,0/3,0 (Lưới 3,0 ly, mắt 36x101, bước tiến 3,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 4.500 mm	m2	70.650	
	SP-EP-04/3,0/7,0 (Lưới 3,0 ly, mắt 36x101, bước tiến 7,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 2.000 mm	m2	165.330	
	SP-EP-04/4,0/7,0 (Lưới 4,0 ly, mắt 36x101, bước tiến 7,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 2.000 mm	m2	207.587	
	SP-EP-04/5,0/7,0 (Lưới 5,0 ly, mắt 36x101, bước tiến 7,0). Rộng tấm lưới 1.500 mm, Dài tấm lưới max 2.000 mm	m2	259.488	
	Cột và phụ kiện lưới hàn chập			
	Cột trái đào SB-C-70/100	md	105.850	
	Nắp đầu cột (SB-H-01)	Chiếc	2.900	
	Mã chân cột hình trái đào (SB-B-200)	Chiếc	23.200	Dùng chung cho cả cột tròn và cột trái đào
	Mã chân cột hình chữ nhật (SB-B-150)	Chiếc	*14.500*	
	Dây ngạnh sắc	md	2.650	
	Vòng tròn ngạnh sắc	md	55.120	
	Càng đỡ dây ngạnh sắc đơn (SB-CV-500)	Chiếc	40.000	
	Càng chữ V đỡ dây ngạnh sắc (càng kép) (SB-CV-500)	Chiếc	80.000	
	Khung, cột và phụ kiện lưới dập giãn (đã sơn hoàn thiện)			
	Khung kiểu A (60x65)	md	50.400	
	Khung kiểu B (□□□□□)	md	97.160	
	Khung kiểu C (□ 60)	md	163.520	
	Cột tròn SB-C-60 x2(□ 60 x2)	md	79.968	Nếu sử dụng thép đen giá bằng 85% thép mạ kẽm
	Cột tròn SB-C-76 x2(□ 76 x2)	md	101.640	
	Cột tròn SB-C-108 x2(□ 108 x2)	md	146.384	
	Nắp cột tròn □ 60	Chiếc	1.400	
	Nắp cột tròn □ 76	Chiếc	2.520	
	Nắp cột tròn □ 108	Chiếc	3.780	
	Lưới hàn chập dạng tấm (đã sơn hoàn thiện)			
	SB - WC -3,0-50/50-S (Lưới 3,0 ly mắt 50x50, KT tấm 1.200 x 3.000 mm)	m2	61.776	Lưới đã sơn hoàn thiện, nếu không sơn đơn giá thấp hơn 16%
	SB - WC -3,5-50/50-B (Lưới 3,5 ly mắt 50x50, KT tấm 2.500 x 6.000 mm)	m2	80.084	
	SB - WC -4,0-50/100-B (Lưới 4,0 ly mắt 50x100, KT tấm 2.500 x 6.000 mm)	m2	83.668	
	SB - WC -5,0-100/100-B (Lưới 5,0 ly mắt 100x100, KT tấm 2.500 x 6.000 mm)	m2	86.425	
	Lưới hàn chập dạng cuộn			
	SB - WC -1,8-25/50-S (Lưới 1,8 ly mắt 25x50, KT tấm 1.000 (1,200) x 30.000 mm)	m2	31.575	Lưới thép đen, không sơn. Nếu dùng thép mạ kẽm giá tăng thêm 16%
	SB - WC -2,0-25/50-S (Lưới 2,0 ly mắt 25x50, KT tấm 1.000 (1,200) x 30.000 mm)	m2	38.975	
	SB - WC -2,0-50/50-S (Lưới 2,0 ly mắt 50x50, KT tấm 1.000 (1,200) x 30.000 mm)	m2	26.400	
	Lưới rọ đá (dây mạ kẽm, bọc nhựa PVC, mắt lưới 80 x100)			
	SB-KG - 2,0x1,0x0,5, dây đan 2,7/3,7; dây biên 3,4/4,4	cái	406.000	
	SB-KG - 2,0x1,0x1,0, dây đan 2,7/3,7; dây biên 3,4/4,4	cái	522.000	
	SB-KG - 2,0x1,0x0,5, dây đan 3,0/4,0; dây biên 3,4/4,4	cái	522.000	

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	SB-KG - 2,0x1,0x1,0, dây đan 3,0/4,0; dây biên 3,4/4,4	cái	667.000	
	Lưới thép xây dựng hàn chập			
	Lưới ô vuông			
	A12 (D12, ô 200 x 200)	m2	133.350	
	A10 (D10, ô 200 x 200)	m2	92.400	
	A8 (D8, ô 200 x 200)	m2	61.225	
	A6 (D6, ô 200 x 200)	m2	37.740	
	A5 (D5, ô 200 x 200)	m2	28.490	
	A4 (D4, ô 200 x 200)	m2	18.315	
	E12 (D12, ô 150 x 150)	m2	177.600	
	E10 (D10, ô 150 x 150)	m2	123.300	
	E8 (D8, ô 150 x 150)	m2	81.530	
	E6 (D6, ô 150 x 150)	m2	50.320	
	E5 (D5, ô 150 x 150)	m2	38.110	
	E4 (D4, ô 150 x 150)	m2	24.420	
	F12 (D12, ô 100 x 100)	m2	266.700	
	F10 (D10, ô 100 x 100)	m2	184.800	
	F8 (D8, ô 100 x 100)	m2	122.450	
	F6 (D6, ô 100 x 100)	m2	75.480	
	F5 (D5, ô 100 x 100)	m2	56.980	
	F4 (D4, ô 100 x 100)	m2	36.445	
	Lưới ô chữ nhật			
	B12 (D12, ô 100 x 200)	m2	163.500	
	B10 (D10, ô 100 x 200)	m2	122.100	
	B8 (D8, ô 100 x 200)	m2	91.915	
	B6 (D6, ô 100 x 200)	m2	63.410	
	B5 (D5, ô 100 x 200)	m2	56.425	
	C12 (D12, ô 100 x 400)	m2	148.050	
	C10 (D10, ô 100 x 400)	m2	100.800	
	C8 (D8, ô 100 x 400)	m2	67.270	
	C6 (D6, ô 100 x 400)	m2	44.370	
	Sản phẩm khác			
	Cổng, cửa ra vào bằng lưới hàn chập hoặc lưới dập giãn vào khung, đã sơn hoàn thiện	Kg	30.000	
	Trụ bê tông đúc sẵn (dùng để lắp đặt hàng rào)	Cái	60.000	
	Dây thép đen đã qua kéo rút ϕ 1,8- 6,0	Kg	16.000 - 17.000	Giá dao động tỷ lệ nghịch với đường kính dây
	Dây mạ kẽm ϕ 1,8 -6,0	Kg	17.500 - 22.000	
3.6.	**CTY CP THÉP THĂNG LONG KANSAI** **Đ/C: QL5, H. AN DƯƠNG, TP HẢI PHÒNG**			Giá bán chưa gồm thuế VAT; hàng được giao TPT bên mua tại địa bàn Hải Phòng
	Thép cây vằn (SD295A)			
	D10	đ/kg	14.350	-nt-
	D12	-	14.300	-nt-
	D13÷32	-	14.200	-nt-
	Thép cây vằn (SD390)			
	D10	đ/kg	14.550	-nt-
	D12	-	14.500	-nt-
	D14÷32	-	14.400	-nt-
3.7.	**THÉP THÁI NGUYÊN** ***CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010***			
4.	**BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM, BÊ TÔNG ĐÚC SẴN**			
4.1.	**CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG VÀ XÂY DỰNG MINH ĐỨC**			

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	ĐC trụ sở chính: Thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, HP. VP: 325 Khu 6, Quán Toan, Hồng Bàng, HP. Điện thoại: 031.3748253. FAX: 031.3850888			Giá tại nhà máy đã bao gồm thuế VAT
	Cọc ống BTCT DUL D300 loại A - cọc PC (Thép chủ 7Φ7,1 mm, thép đai Φ3,2mm)	đ/m	223.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D350 loại A - cọc PC (Thép chủ 8Φ7,1 mm, thép đai Φ3,2mm)	đ/m	265.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D350 loại A - cọc PHC (Thép chủ 8Φ7,1 mm, thép đai Φ3,2mm)	đ/m	285.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D400 loại A - cọc PC (Thép chủ 10Φ7,1 mm, thép đai Φ3,2mm)	đ/m	360.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D400 loại A - cọc PHC (Thép chủ 10Φ7,1 mm, thép đai Φ3,2mm)	đ/m	440.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D500 loại A - cọc PC (Thép chủ 10 Φ9,0 mm, thép đai Φ4mm)	đ/m	740.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D500 loại B - cọc PC (Thép chủ 14 Φ10,7 mm, thép đai Φ5mm)	đ/m	820.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D500 loại C - cọc PC (Thép chủ 17 Φ10,7 mm, thép đai Φ5mm)	đ/m	900.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D500 loại A - cọc PHC (Thép chủ 10 Φ9,0 mm, thép đai Φ4mm)	đ/m	840.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D600 loại A - cọc PC (Thép chủ 12 Φ9,0 mm, thép đai Φ4mm)	đ/m	850.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D600 loại B - cọc PC (Thép chủ 18 Φ10,7 mm, thép đai Φ5mm)	đ/m	1.035.000	-nt-
	Cọc ống BTCT DUL D600 loại C - cọc PC (Thép chủ 23 Φ10,7 mm, thép đai Φ5mm)	đ/m	1.140.000	-nt-
4.2.	**CÔNG TY CỔ PHẦN BẠCH ĐẰNG 5**			
	ĐC trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đình Vũ, Hải An, Hải Phòng. Điện thoại: 031.3769609 - 0943635555. FAX: 031.3769091 - MST: 0200157336			
	Ống nước ly tâm BTCT mác 300			
	D 300 L2H10 – có bát	đ/m	137.100	Giá tại kho Chưa gồm thuế VAT
	D 300 L2H20 – có bát	đ/m	160.900	-nt-
	D 300 L2H30 – có bát	đ/m	181.300	-nt-
	D 400 L2H10	đ/m	166.000	-nt-
	D 400 L2H20	đ/m	184.500	-nt-
	D 400 L2H30	đ/m	227.800	-nt-
	D 400 L2H10 – có bát	đ/m	182.100	-nt-
	D 400 L2H20 – có bát	đ/m	203.100	-nt-
	D 400 L2H30 – có bát	đ/m	247.700	-nt-
	D 500 L2H10	đ/m	230.800	-nt-
	D 500 L2H20	đ/m	244.200	-nt-
	D 500 L2H30	đ/m	284.400	-nt-
	D 600 L2H10	đ/m	299.200	-nt-
	D 600 L2H20	đ/m	318.400	-nt-
	D 600 L2H30	đ/m	377.100	-nt-
	D 750 L2H10	đ/m	471.100	-nt-
	D 750 L2H20	đ/m	508.000	-nt-
	D 750 L2H30	đ/m	574.800	-nt-
	D 800 L2H10	đ/m	581.700	-nt-
	D 800 L2H20	đ/m	665.400	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	D 800 L2H30	đ/m	735.400	-nt-
	Ống nước rung đứng BTCT mác 300			
	D 1000 L1H10	đ/m	820.200	-nt-
	D 1000 L1H20	đ/m	937.400	-nt-
	D 1000 L1H30	đ/m	1.062.300	-nt-
	D 1200 L1H10	đ/m	1.172.800	-nt-
	D 1200 L1H20	đ/m	1.251.100	-nt-
	D 1200 L1H30	đ/m	1.378.200	-nt-
	D 1500 L1H10	đ/m	1.729.900	-nt-
	D 1500 L1H20	đ/m	1.871.900	-nt-
	D 1500 L1H30	đ/m	2.022.100	-nt-
	D 2000 L1H10	đ/m	2.868.500	-nt-
	D 2000 L1H20	đ/m	3.094.000	-nt-
	D 2000 L1H30	đ/m	3.452.200	-nt-
	Bê tông bó vỉa mác 200			
	Bê tông bó vỉa 1000 x 220 x 180	đ/viên	51.700	-nt-
	Bê tông bó vỉa vát 1000 x 250 x 250	đ/viên	56.100	-nt-
	Cột điện BTCT ly tâm - mác 400			
	Cột điện CT - 8mA	đ/cột	1.510.300	-nt-
	Cột điện CT - 8mB	đ/cột	1.657.700	-nt-
	Cột điện CT - 8mC	đ/cột	1.791.900	-nt-
	Cột điện CT - 8,5m A	đ/cột	1.652.200	-nt-
	Cột điện CT - 8,5m B	đ/cột	1.810.600	-nt-
	Cột điện CT - 8,5m C	đ/cột	1.947.000	-nt-
	Cột điện CT - 9m A	đ/cột	1.822.700	-nt-
	Cột điện CT - 9m B	đ/cột	1.981.100	-nt-
	Cột điện CT - 9m C	đ/cột	2.118.600	-nt-
	Cột điện CT - 10m A	đ/cột	2.090.000	-nt-
	Cột điện CT - 10m B	đ/cột	2.258.300	-nt-
	Cột điện CT - 10m C	đ/cột	2.567.400	-nt-
	Cột điện CT - 10m D	đ/cột	2.780.800	-nt-
	Cột điện CT - 12m A	đ/cột	3.141.600	-nt-
	Cột điện CT - 12m B	đ/cột	3.856.600	-nt-
	Cột điện CT - 12m C	đ/cột	4.647.500	-nt-
	Cột điện CT - 12m D	đ/cột	5.098.500	-nt-
	Cột điện CT - 14m B	đ/cột	7.895.800	-nt-
	Cột điện CT - 14m C	đ/cột	8.829.700	-nt-
	Cột điện CT - 14m D	đ/cột	10.391.700	-nt-
	Cột điện CT - 16m B	đ/cột	8.912.200	-nt-
	Cột điện CT - 16m C	đ/cột	10.348.800	-nt-
	Cột điện CT - 16m D	đ/cột	12.037.300	-nt-
	Cột điện CT - 18m B	đ/cột	10.187.100	-nt-
	Cột điện CT - 18m C	đ/cột	11.999.900	-nt-
	Cột điện CT - 18m D	đ/cột	13.949.100	-nt-
	Cột điện CT - 20m B	đ/cột	10.868.000	-nt-
	Cột điện CT - 20m C	đ/cột	13.102.100	-nt-
	Cột điện CT - 20m D	đ/cột	15.130.500	-nt-
	Bê tông thương phẩm (đã có vận chuyển trong phạm vi 10km)			
	Độ sụt từ 14 - 17 (Dùng để bơm)			Vận chuyển phạm vi 10km
	Bê tông thương phẩm mác 200	m3	782.100	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 250	m3	818.400	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 300	m3	859.100	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 350	m3	906.400	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Độ sụt từ 8 - 10 (không bơm)			Vận chuyển phạm vi 10km
	Bê tông thương phẩm mác 200	m3	731.500	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 250	m3	771.100	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 300	m3	814.000	-nt-
	Bê tông thương phẩm mác 350	m3	847.000	-nt-
4.3.	**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XÂY DỰNG THÁI SƠN**			
	Cọc BTCT(thép gai vằn) :			
	-Loại 200x200 (Thép chủ 4∅14 ; mác 200 ; L4m,5m,6m)	đ/m	140.000	Giá tại nơi bán Chưa thuế VAT
	-Loại 250x250 (Thép chủ 4∅14 ; mác 250 ; L5m,6m)	-	160.000	
	-Loại 250x250 (Thép chủ 4∅16 ; mác 250 ; L5m,6m)	-	180.000	
	-Loại 250x250 (Thép chủ 4∅18 ; mác 250 ; L5m,6m)		200.000	
	-Loại 300x300 (Thép chủ 4∅16 ; mác 300 ; L6m)	-	240.000	
	-Loại 300x300 (Thép chủ 4∅18 ; mác 300 ; L6m)	-	265.000	
	-Loại 300x300 (Thép chủ 4∅20 ; mác 300 ; L6m)	-	290.000	
	Bê tông thương phẩm,độ sụt 14±2,đá1x2 : -Mác150	đ/m3	650.000	Giá đến công trình trong phạm vi 10 km từ trạm trộn – chưa thuế VAT
	-Mác200	-	690.000	
	-Mác250	-	730.000	
	-Mác300	-	790.000	
	-Mác350	-	840.000	
5.	**SẢN PHẨM CỬA**			
5.1.	**LOẠI CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE HÃNG KOMMERLING** ***CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010***			
5.2.	**CỬA CUỐN & PHỤ KIỆN CỦA CÔNG TY TNHH ĐỒNG LỰC**			
	Tấm liền - Series1 model CB	đ/m2	980.000	Giá đến công trình – chưa thuế VAT * Đối với những cửa có S<7m2 đơn giá trên sẽ được cộng thêm 30.000đ/m2 cho diện tích thân cửa.
	Tấm liền - Series2 model AP	-	880.000	
	Tấm liền - Series3 model TM	-	760.000	
	Nan rời - bằng nhôm(aust-alu) model AL	-	1.780.000	
	Nan rời bằng nhôm nghệ thuật(Alu-art) model ART	-	1.890.000	
	Cửa khe thoáng mẫu nan A50iD, dầy1,5mm (màu be, sơn 20 năm) model A50iD	-	2.860.000	
	Cửa khe thoáng mẫu nan A50i, dầy1,4mm (màu be, sơn 5 năm) model A50i03	-	2.260.000	
	Cửa khe thoáng mẫu nan A48, dầy 1,1mm (mầu ghi sáng/ vàng kem) model A4805/02/03	-	1.860.000	-nt-
	Cửa khe thoáng mẫu nan A48, dầy 0,9mm (mầu ghi đậm) model A48e05	-	1.650.000	-nt-
	Cửa khe thoáng mẫu nan A39, dầy 0,85mm (mầu trắng) model A3901	-	1.300.000	-nt-
	Bộ tời ARG.P-1 (dùng cho cửa tấm liền DT<12m2) model ARG.P-1	đ/bộ	5.600.000	-nt-
	Bộ tời ARG.P-2 (dùng cho cửa tấm liền DT từ12-30m2) model ARG.P-2	-	6.730.000	-nt-
	Bộ tời ARO.P-1 (dùng cho cửa nan rời DT<8m2) model ARO.P-1	-	5.650.000	-nt-
	Bộ tời ARO.P-2 (dùng cho cửa nan rời DT 8-20m2) model ARO.P-2	-	6.800.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều (Madein Taiwan) AG30, sức nâng 300kg	-	6.750.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều (Madein Taiwan) AG40, sức nâng 400kg	-	7.150.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều (Madein Taiwan) AG50, sức nâng 500kg	-	8.150.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại DC có tính năng đảo chiều	-	6.260.000	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	AK300D, sức nâng 300kg			
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều AK300A, sức nâng 300kg	-	5.350.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều AK500A, sức nâng 500kg	-	5.700.000	-nt-
	Bộ tời dạng kéo xích, loại AC có tính năng đảo chiều AK800A, sức nâng 800kg	-	6.850.000	-nt-
	Bộ tời loại AC không có tính năng đảo chiều AK300B, sức nâng 300kg	-	4.150.000	-nt-
	Bộ tời loại AC không có tính năng đảo chiều AK500B, sức nâng 500kg	-	4.400.000	-nt-
	Bộ tời loại AC không có tính năng đảo chiều AK800B, sức nâng 800kg	-	6.100.000	-nt-
	Bộ tời loại AC dạng ống có tính năng đảo chiều AK50NA	-	5.450.000	-nt-
	Bộ tời loại AC dạng ống có tính năng đảo chiều AK100NA	-	6.450.000	-nt-
	Bộ tời loại AC dạng ống có tính năng đảo chiều AK140NA	-	7.900.000	-nt-
	Bộ tời loại AC dạng ống không có tính năng đảo chiều AK50NB	-	4.350.000	-nt-
6.	**VẬT LIỆU ĐIỆN CÁC LOẠI**			
6.1.	**CÔNG TY ĐIỆN CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ - ĐỊA CHỈ: SỐ 01 HOÀNG DIỆU - HỒNG BÀNG - HẢI PHÒNG** **SĐT: 0313.747832/0313.569702 - FAX: 0313.747617, MST: 0200171644** ***CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010***			
6.2.	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM** – SỐ 16 LÔ 1A KHU ĐTM TRUNG YÊN, CẦU GIẤY, HÀ NỘI TEL: 04.37833071/37834030(409) – FAX: 04.37833076 Giá áp dụng tại địa bàn Hải Phòng			
	Mặt 1/2/3 lỗ Roman	chiếc	11.500	Giá chưa bao gồm thuế VAT
	Mặt 4 lỗ Roman	chiếc	15.500	
	Mặt 5 lỗ Roman	chiếc	16.000	-nt-
	Mặt 6 lỗ Roman	chiếc	16.500	-nt-
	Ổ đơn Roman	chiếc	29.900	-nt-
	Ổ đơn - 1/2 lỗ Roman	chiếc	35.900	-nt-
	Ổ đôi Roman	chiếc	46.600	-nt-
	Ổ đôi - 1/2 lỗ Roman	chiếc	48.600	-nt-
	Ổ ba Roman	chiếc	59.900	-nt-
	Ổ đơn 3 chấu đa năng Roman	chiếc	45.600	-nt-
	Ổ đôi 3 chấu đa năng Roman	chiếc	63.000	-nt-
	Hạt một chiều Roman	chiếc	8.200	-nt-
	Hạt hai chiều Roman	chiếc	15.500	-nt-
	Hạt điện thoại 4 dây Roman	chiếc	45.000	-nt-
	Hạt tivi Roman Roman	chiếc	39.000	-nt-
	Hạt ĐT 8 dây Roman	chiếc	58.000	-nt-
	Hạt chuông Roman	chiếc	19.500	-nt-
	Hạt 20a Roman	chiếc	59.000	-nt-
	Nút chuông (dọc, ngang) Roman	chiếc	29.000	-nt-
	Ổ âm sàn đôi 3 chấu Roman	chiếc	620.000	-nt-
	Ổ âm sàn đôi 2 chấu, 3 chấu Roman	chiếc	610.000	-nt-
	Tủ aptomat 4p Roman	chiếc	89.000	-nt-
	Tủ aptomat 6p Roman	chiếc	118.000	-nt-
	Tủ aptomat 9p Roman	chiếc	196.000	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Quạt thông gió có màn che v15 Roman	chiếc	290.000	-nt-
	Quạt thông gió có màn che v20 Roman	chiếc	320.000	-nt-
	Quạt thông gió có màn che v25 Roman	chiếc	350.000	-nt-
	Máng đèn 120 đôi Roman	chiếc	219.000	-nt-
	Máng đèn 120 đơn Roman	chiếc	139.000	-nt-
	Máng đèn 60 Roman	chiếc	119.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*0,6m Roman	chiếc	610.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*0.6m Roman	chiếc	820.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 2b*1.2m Roman	chiếc	820.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 3b*1.2m Roman	chiếc	1.260.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*0.6m Roman	chiếc	970.000	-nt-
	Máng đèn âm trần có choá bằng nhôm phản quang cao cấp 4b*1.2m Roman	chiếc	1.520.000	-nt-
	Đèn DL đứng không kính ϕ 100 Roman	chiếc	72.000	-nt-
	Đèn DL đứng không kính ϕ 120 Roman	chiếc	93.000	-nt-
	Đèn DL đứng không kính ϕ 155 Roman	chiếc	107.000	-nt-
	Ống luồn dây ϕ 16 Roman	cuộn	174.000	-nt-
	Ống luồn dây ϕ 20 Roman	cuộn	209.000	-nt-
	Ống luồn dây ϕ 25 Roman	cuộn	234.000	-nt-
	Aptomat 06a- 40A1P Roman monza	chiếc	55.000	-nt-
	Aptomat 50a-63A1P Roman monza	chiếc	66.000	-nt-
	Aptomat 06a-40A2P Roman monza	chiếc	110.000	-nt-
	Aptomat 50a-63A2P Roman monza	chiếc	132.000	-nt-
6.3.	**CÔNG TY CP DÂY VÀ CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH CADI – SUN** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 10/2010*			
6.4.	**CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM – CADIVI – TỔNG CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM** **THAM KHẢO BẢNG GIÁ TRÊN TRANG WEB: www.cadivi.com.vn; www.cadivi-vn.com; www.cadivi.vn**			
6.5.	**CÔNG TY CP KHÍ CỤ ĐIỆN I (VINAKIP)** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 7/2010*			
6.6.	**SẢN PHẨM CLIPSAL – BY SCHNEIDER ELECTRIC** – NHÀ PHÂN PHỐI TẠI HẢI PHÒNG *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 8/2010*			
7.	**VẬT LIỆU CẤP, THOÁT NƯỚC**			
7.1.	**CÔNG TY CỔ PHẦN CÚC PHƯƠNG** **ĐC: 53 Trường Chinh, Thanh Xuân, Hà Nội - điện thoại: 04.5631105 - 8532541, Fax: 04.5638074**			
	ống và phụ kiện chịu nhiệt DISMY Polypipe			
	ống nước lạnh			
	20 x 2,3mm	đ/m	17.500	Giá tại toàn miền Bắc đã bao gồm thuế VAT
	25 x 2,8mm	đ/m	31.000	-nt-
	32 x 2,9mm	đ/m	41.500	-nt-
	40 x 3,7mm	đ/m	55.000	-nt-
	50 x 4,6mm	đ/m	78.000	-nt-
	63 x 5,8mm	đ/m	126.500	-nt-
	75 x 6,8mm	đ/m	176.500	-nt-
	90 x 8,2mm	đ/m	257.000	-nt-
	110 x 10mm	đ/m	379.500	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	ống nước nóng			
	20 x 3,4mm	đ/m	21.500	-nt-
	25 x 4,2mm	đ/m	38.000	-nt-
	32 x 5,4mm	đ/m	53.000	-nt-
	40 x 6,7mm	đ/m	82.000	-nt-
	50 x 8,3mm	đ/m	125.000	-nt-
	63 x 10,5mm	đ/m	202.000	-nt-
	75 x 12,5mm	đ/m	286.000	-nt-
	90 x 15mm	đ/m	440.000	-nt-
	110 x 18,3mm	đ/m	621.500	-nt-
	Bịt chụp ngoài			
	20mm	đ/cái	2.500	-nt-
	25mm	đ/cái	3.500	-nt-
	32mm	đ/cái	4.500	-nt-
	40mm	đ/cái	7.500	-nt-
	50mm	đ/cái	13.500	-nt-
	63mm	đ/cái	23.000	-nt-
	Cút 90°			
	20mm	đ/cái	4.400	-nt-
	25mm	đ/cái	5.500	-nt-
	32mm	đ/cái	10.500	-nt-
	40mm	đ/cái	16.000	-nt-
	50mm	đ/cái	29.000	-nt-
	63mm	đ/cái	87.000	-nt-
	75mm	đ/cái	113.000	-nt-
	90mm	đ/cái	179.000	-nt-
	110mm	đ/cái	328.000	-nt-
	Cút thu 90°			
	25/20mm	đ/cái	10.000	-nt-
	32/20mm	đ/cái	20.000	-nt-
	32/25mm	đ/cái	20.000	-nt-
	Chếch 45°			
	20mm	đ/cái	4.000	-nt-
	25mm	đ/cái	5.500	-nt-
	32mm	đ/cái	8.800	-nt-
	40mm	đ/cái	16.500	-nt-
	50mm	đ/cái	35.200	-nt-
	63mm	đ/cái	76.000	-nt-
	75mm	đ/cái	118.000	-nt-
	90mm	đ/cái	139.000	-nt-
	110mm	đ/cái	241.000	-nt-
	Măng Sông			
	20mm	đ/cái	2.800	-nt-
	25mm	đ/cái	3.900	-nt-
	32mm	đ/cái	6.000	-nt-
	40mm	đ/cái	9.500	-nt-
	50mm	đ/cái	17.000	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	63mm	đ/cái	36.500	-nt-
	75mm	đ/cái	58.000	-nt-
	90mm	đ/cái	98.000	-nt-
	110mm	đ/cái	159.000	-nt-
	Côn thu			
	25mm	đ/cái	3.800	-nt-
	32mm	đ/cái	5.500	-nt-
	40mm	đ/cái	8.500	-nt-
	50mm	đ/cái	14.500	-nt-
	63mm	đ/cái	27.500	-nt-
	75mm	đ/cái	48.000	-nt-
	90mm	đ/cái	78.500	-nt-
	110mm	đ/cái	138.000	-nt-
	Tê đều			
	20mm	đ/cái	5.000	-nt-
	25mm	đ/cái	8.300	-nt-
	32mm	đ/cái	13.200	-nt-
	40mm	đ/cái	19.800	-nt-
	50mm	đ/cái	40.000	-nt-
	63mm	đ/cái	104.500	-nt-
	75mm	đ/cái	125.500	-nt-
	90mm	đ/cái	197.500	-nt-
	110mm	đ/cái	350.000	-nt-
	Tê thu			
	25mm	đ/cái	7.700	-nt-
	32mm	đ/cái	13.500	-nt-
	40mm	đ/cái	31.900	-nt-
	50mm	đ/cái	53.900	-nt-
	63mm	đ/cái	97.900	-nt-
	75mm	đ/cái	132.000	-nt-
	90mm	đ/cái	209.000	-nt-
	110mm	đ/cái	209.000	-nt-
	Rắc co nhựa			
	20mm	đ/cái	28.600	-nt-
	25mm	đ/cái	42.000	-nt-
	32mm	đ/cái	60.500	-nt-
	40mm	đ/cái	69.300	-nt-
	50mm	đ/cái	104.500	-nt-
	63mm	đ/cái	242.000	-nt-
	Ống tránh			
	20mm	đ/cái	14.500	-nt-
	25mm	đ/cái	29.000	-nt-
	32mm	đ/cái	51.000	-nt-
	Thập			
	20mm	đ/cái	10.000	-nt-
	25mm	đ/cái	15.000	-nt-
	Măng sông ren trong			
	20mmx1/2"	đ/cái	28.600	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	25mmx1/2"	đ/cái	35.200	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	39.600	-nt-
	32mmx1"	đ/cái	63.800	-nt-
	40mmx1-1/4"	đ/cái	158.000	-nt-
	50mmx1-1/2"	đ/cái	210.000	-nt-
	63mmx2"	đ/cái	430.000	-nt-
	Măng sông ren ngoài			
	20mmx1/2"	đ/cái	36.000	-nt-
	25mmx1/2"	đ/cái	42.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	50.500	-nt-
	32mmx1"	đ/cái	74.500	-nt-
	40mmx1-1/4"	đ/cái	217.000	-nt-
	50mmx1-1/2"	đ/cái	270.000	-nt-
	63mmx2"	đ/cái	482.000	-nt-
	Cút ren trong			
	20mmx1/2"	đ/cái	33.000	-nt-
	25mmx1/2"	đ/cái	34.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	50.000	-nt-
	32mmx1"	đ/cái	78.000	-nt-
	Cút ren ngoài			
	20mmx1/2"	đ/cái	44.500	-nt-
	25mmx1/2"	đ/cái	49.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	56.000	-nt-
	Tê ren trong			
	20mmx1/2"	đ/cái	33.000	-nt-
	25mmx1/2"	đ/cái	34.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	50.000	-nt-
	Tê ren ngoài			
	20mmx1/2"	đ/cái	39.500	-nt-
	25mmx1/2"	đ/cái	42.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	52.000	-nt-
	Rắc co ren trong			
	20mmx1/2"	đ/cái	69.500	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	106.700	-nt-
	32mmx1"	đ/cái	157.300	-nt-
	40mmx1-1/4"	đ/cái	247.500	-nt-
	50mmx1-1/2"	đ/cái	434.500	-nt-
	63mmx2"	đ/cái	577.500	-nt-
	Rắc co ren ngoài			
	20mmx1/2"	đ/cái	70.000	-nt-
	25mmx3/4"	đ/cái	108.900	-nt-
	32mmx1"	đ/cái	170.500	-nt-
	40mmx1-1/4"	đ/cái	260.700	-nt-
	50mmx1-1/2"	đ/cái	467.500	-nt-
	63mmx2"	đ/cái	627.000	-nt-
	Van chụp có tay			
	20mm	đ/cái	231.000	-nt-
	25mm	đ/cái	291.500	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Van bi tay nhựa			
	20mm	đ/cái	205.000	-nt-
	25mm	đ/cái	226.000	-nt-
	Van cửa			
	20mm	đ/cái	145.000	-nt-
	25mm	đ/cái	178.000	-nt-
	32mm	đ/cái	245.000	-nt-
	40mm	đ/cái	385.000	-nt-
	50mm	đ/cái	580.000	-nt-
	63mm	đ/cái	845.000	-nt-
	Mặt bích			
	63mm	đ/cái	33.000	-nt-
	75mm	đ/cái	44.000	-nt-
	90mm	đ/cái	66.000	
	110mm	đ/cái	99.000	-nt-
	Kìm cắt ống			
	20-40mm	đ/cái	150.000	-nt-
	50-110mm	đ/cái	350.000	-nt-
	Máy hàn			
	20-63mm	đ/cái	1.200.000	-nt-
7.2.	**CÔNG TY TNHH ỐNG THÉP 190**			
	Sản phẩm làm từ phôi cuộn (Nga, Nhật, Đài Loan)	đ/kg		
	Cán nguội, độ dày 0,7 - 1,5ly	-	17.636	Giá tại nơi bán - Chưa thuế VAT
	Cán nóng, độ dày 1,2 - 1,5ly	-	15.727	
	Sản phẩm làm từ phôi Trung Quốc	-	-	
	Độ dày 0,7 - 1,4ly	-	14.818	-nt-
	Độ dày 1,5 - 1,8ly	-	14.455	-nt-
	Độ dày 2,0 - 2,5ly	-	14.182	-nt-
	Sản phẩm làm từ tôn mạ kẽm	-	-	
	Độ dày từ 0,7 – 2,5ly	đ/kg	17.545	-nt-
	Riêng đối với một số chủng loại ống,hộp tăng giá so với bảng trên như sau:			
	-Ống ∅15,9 tăng thêm 273đ/kg ; Ống ∅13,8 tăng thêm 455đ/kg			
	-Ống ∅12,7 tăng thêm 909đ/kg ; Ống ∅127,0 tăng thêm 182đ/kg			
	-Hộp 75x75 tăng thêm 182đ/kg ; Hộp 100x100 tăng thêm 182đ/kg			
7.3.	**ỐNG THÉP VINAPIPE** ***CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010***			
7.4.	**CÔNG TY CP NHỰA TN TIỀN PHONG** **SỐ 2 AN ĐÀ - NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG**			
	- Ống uPVC D21:			
	thoát	đ/m	4.545	Giá tại nơi bán - Chưa thuế VAT
	class0	-	5.545	
	class1	-	6.091	-nt-
	class2	-	7.364	-nt-
	class3	-	8.636	-nt-
	- Ống uPVC D27:	-	-	
	thoát	-	5.636	-nt-
	class0	-	7.182	-nt-
	class1	-	8.273	-nt-
	class2	-	9.182	-nt-
	class3	-	13.091	-nt-
	-Ống uPVC D34 :	đ/m	-	

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	thoát	-	7.364	-nt-
	class0	-	8.636	-nt-
	class1	-	10.545	-nt-
	class2	-	12.818	-nt-
	class3	-	14.727	-nt-
	class4	-	21.727	-nt-
	-Ống uPVC D42:	đ/m	-	
	thoát	-	10.909	-nt-
	class0	-	12.364	-nt-
	class1	-	14.364	-nt-
	-Ống uPVC D42:	đ/m		
	class2	-	16.364	-nt-
	class3	-	19.273	-nt-
	class4	-	23.909	-nt-
	class5	-	32.000	-nt-
	-Ống uPVC D48:	đ/m	-	
	thoát	-	12.818	-nt-
	class0	-	15.091	-nt-
	class1	-	17.182	-nt-
	class2	-	19.818	-nt-
	class3	-	24.000	-nt-
	class4	-	30.091	-nt-
	class5	-	43.091	-nt-
	-Ống uPVC D60:	đ/m	-	
	thoát	-	16.727	-nt-
	class0	-	20.000	-nt-
	class1	-	24.273	-nt-
	class2	-	28.273	-nt-
	class3	-	34.182	-nt-
	class4	-	42.909	-nt-
	class5	-	51.636	-nt-
	class6	-	75.818	-nt-
	-Ống uPVC D75:	đ/m	-	
	thoát	-	23.364	-nt-
	class0	-	27.273	-nt-
	class1	-	30.909	-nt-
	class2	-	40.364	-nt-
	class3	-	49.909	-nt-
	class4	-	62.818	-nt-
	class5	-	75.818	-nt-
	class6	-	109.545	-nt-
	-Ống uPVC D90 :	đ/m	-	
	thoát	-	28.545	-nt-
	class0	-	32.636	-nt-
	class1	-	38.182	-nt-
	class2	-	44.273	-nt-
	class3	-	58.000	-nt-
	class4	-	71.909	-nt-
	class5	-	89.364	-nt-
	class6	-	108.000	-nt-
	class7	-	155.818	-nt-
	-Ống uPVC D110:	đ/m	-	
	thoát	-	43.091	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	class0	-	48.818	-nt-
	class1	-	56.818	-nt-
	class2	-	64.636	-nt-
	class3	-	90.636	-nt-
	class4	-	108.545	-nt-
	class7	-	134.000	-nt-
	-Ống uPVC D125 :			
	class0	đ/m	60.000	-nt-
	class1	-	70.364	-nt-
	class2	-	83.364	-nt-
	class3	-	105.727	-nt-
	class4	-	133.182	-nt-
	class5	-	163.182	-nt-
	class6	-	200.273	-nt-
	class7	-	286.000	-nt-
	-Ống uPVC D140 :	đ/m		
	class0	-	74.727	-nt-
	class1	-	87.909	-nt-
	class2	-	103.545	-nt-
	class3	-	138.545	-nt-
	class4	-	169.727	-nt-
	class5	-	208.545	-nt-
	class6	-	256.091	-nt-
	class7	-	361.818	-nt-
	-Ống uPVC D160 :	đ/m		
	class0	-	99.727	-nt-
	class1	-	116.273	-nt-
	class2	-	134.182	-nt-
	class3	-	173.545	-nt-
	class4	-	220.273	-nt-
	class5	-	270.364	-nt-
	class6	-	332.364	-nt-
	class7	-	471.091	-nt-
	-Ống uPVC D180 :	đ/m		
	class1	-	142.545	-nt-
	class2	-	169.636	-nt-
	class3	-	216.636	-nt-
	class4	-	277.182	-nt-
	class5	-	343.273	-nt-
	class6	-	421.182	-nt-
	-Ống uPVC D200 :	đ/m		
	class0	-	149.818	-nt-
	class1	-	181.000	-nt-
	class2	-	210.545	-nt-
	class3	-	268.727	-nt-
	class4	-	344.182	-nt-
	class5	-	424.273	-nt-
	class6	-	518.182	-nt-
	-Ống uPVC D225 :	đ/m		
	class1	-	220.727	-nt-
	class2	-	261.636	-nt-
	class3	-	339.727	-nt-
	class4	-	435.818	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	class5	-	538.636	-nt-
	class6	-	644.273	-nt-
	-Ống uPVC D250 :	đ/m		
	class1	-	290.273	-nt-
	class2	-	338.727	-nt-
	class3	-	437.727	-nt-
	class4	-	553.545	-nt-
	class5	-	685.364	-nt-
	class6	-	836.091	-nt-
	-Ống uPVC D280 :	đ/m	-	
	class1	-	345.091	-nt-
	class2	-	406.545	-nt-
	class3	-	522.545	-nt-
	class4	-	716.545	-nt-
	class5	-	822.636	-nt-
	class6	-	1.002.818	-nt-
	-Ống uPVC D315 :	đ/m		
	class1	-	433.273	-nt-
	class2	-	519.818	-nt-
	class3	-	653.000	-nt-
	class4	-	904.091	-nt-
	class5	-	1.041.727	-nt-
	class6	-	1.268.000	-nt-
	-Ống uPVC D355 :	đ/m		
	class1	-	566.091	-nt-
	class2	-	673.364	-nt-
	class3	-	873.727	-nt-
	class4	-	1.074.364	-nt-
	class5	-	1.325.909	-nt-
	class6	-	1.615.182	-nt-
	-Ống uPVC D400 :	đ/m		
	class1	-	719.091	-nt-
	class2	-	855.273	-nt-
	class3	-	1.107.273	-nt-
	class4	-	1.368.091	-nt-
	class5	-	1.677.182	-nt-
	class6	-	2.048.818	-nt-
	-Ống uPVC D450 :	đ/m		
	class1	-	909.182	-nt-
	class2	-	1.084.636	-nt-
	class3	-	1.400.545	-nt-
	class4	-	1.735.091	-nt-
	Máng điện 14x8(3m/cây)	đ/cây	6.727	-nt-
	Máng điện 18x10(3m/cây)	-	12.091	-nt-
	Máng điện 28x10(3m/cây)	-	16.364	-nt-
	Ống luồn dây điện D15 (3m/cây)	-	4.545	-nt-
	Máng điện 40x20(3m/cây)	-	23.545	-nt-
	Máng điện 60x40(3m/cây)	-	41.000	-nt-
	Máng điện 100x40(3m/cây)	-	72.091	-nt-
	Ống lọc D48 class0	đ/m	26.545	-nt-
	Ống lọc D48 class1	-	33.000	-nt-
	Phụ tùng ép phun u.PVC CÔNG TY CP NHỰA TN TIỀN PHONG	đ/cái		

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	- Đầu nối thẳng u.PVC :	-		
	D 21	-	727	-nt-
	D 27	-	909	-nt-
	D 34	-	1.000	-nt-
	- Đầu nối ren trong u.PVC :	đ/cái		
	D 21	-	818	-nt-
	D 27	-	1.000	-nt-
	D 34	-	1.818	-nt-
	D 42	-	2.636	-nt-
	D 48	-	3.727	-nt-
	D 60PN10	-	5.818	-nt-
	D 75PN10	-	10.636	-nt-
	- Đầu nối ren ngoài u.PVC :	đ/cái		
	D 21	-	818	-nt-
	D 27	-	1.000	-nt-
	D 34	-	1.818	-nt-
	D 42	-	2.636	-nt-
	D 48	-	3.727	-nt-
	D 60PN10	-	5.909	-nt-
	D 75	-	6.636	-nt-
	- Ba chạc 45 độ u.PVC:	đ/cái		
	D 34	-	2.364	-nt-
	D42	-	5.000	-nt-
	D60	-	12.000	-nt-
	D75	-	24.818	-nt-
	D90	-	31.000	-nt-
	D110	-	44.364	-nt-
	D125	-	84.364	-nt-
	D140	-	141.000	-nt-
	D160	-	203.273	-nt-
	- Ba chạc 90 độ :	đ/cái		
	D21	-	1.364	-nt-
	D27	-	2.273	-nt-
	D34	-	3.182	-nt-
	D42	-	4.636	-nt-
	D48	-	6.273	-nt-
	D60	-	10.636	-nt-
	D60PN10	-	15.182	-nt-
	D75	-	17.727	-nt-
	D90	-	24.545	-nt-
	D90PN10	-	39.273	-nt-
	D110	-	41.545	-nt-
	D110PN10	-	59.364	-nt-
	D125	-	90.000	-nt-
	D140	-	105.364	-nt-
	D160	-	115.636	-nt-
	D200	-	331.182	-nt-
	- Nối góc 90 độ :	đ/cái		
	D 21	-	909	-nt-
	D27	-	1.364	-nt-
	Phụ tùng ép phun u.PVC CÔNG TY CP NHỰA TN TIỀN PHONG			
	- Nối góc 90 độ :	đ/cái		
	D 34	-	2.000	-nt-
	D 42	-	3.182	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	D 48	-	4.727	-nt-
	D 60	-	6.727	-nt-
	D 60PN10	-	11.273	-nt-
	D 75	-	13.000	-nt-
	D 90	-	18.909	-nt-
	D 90PN10	-	27.273	-nt-
	D 110	-	30.727	-nt-
	D 110PN10	-	40.727	-nt-
	D 125	-	56.818	-nt-
	D 140	-	70.727	-nt-
	D 160	-	88.182	-nt-
	D 200	-	259.545	-nt-
	- Nối góc 45 độ :	đ/cái		
	D 21	-	909	-nt-
	D 27	-	1.182	-nt-
	D 34	-	1.727	-nt-
	D 42	-	2.273	-nt-
	D 48	-	4.091	-nt-
	D 60	-	6.636	-nt-
	D 75PN8	-	12.091	-nt-
	D 90	-	16.364	-nt-
	D 90PN10	-	22.000	-nt-
	D 110	-	23.545	-nt-
	D 110PN10	-	39.273	-nt-
	D 125PN7	-	39.273	-nt-
	D 140	-	51.636	-nt-
	D 160	-	76.636	-nt-
	D 200	-	186.545	-nt-
	- Đầu nối chuyển bậc :	đ/cái		
	D 27-21	-	818	-nt-
	D 34-21	-	1.182	-nt-
	D 42-21	-	1.727	-nt-
	D 48-21	-	2.273	-nt-
	D 60-21	-	3.273	-nt-
	D 34-27	-	1.545	-nt-
	D 42-27	-	1.818	-nt-
	D 48-27	-	2.364	-nt-
	D 60-27	-	3.909	-nt-
	D 42-34	-	2.000	-nt-
	D48-34	-	2.545	-nt-
	D60-34	-	4.000	-nt-
	D75-34PN10	-	7.636	-nt-
	D90-34	-	8.091	-nt-
	D110-34PN7	-	12.273	-nt-
	D48-42	-	2.636	-nt-
	D60-42PN10	-	4.545	-nt-
	D75-42	-	5.545	-nt-
	Phụ tùng ép phun u.PVC CÔNG TY CP NHỰA TN TIỀN PHONG			
	- Đầu nối chuyển bậc :	đ/cái		
	D90-42	-	8.364	-nt-
	D90-42PN10	-	10.545	-nt-
	D110-42PN7	-	12.364	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	D60-48	-	4.273	-nt-
	D75-48	-	5.727	-nt-
	D90-48	-	8.636	-nt-
	D110-48	-	12.727	-nt-
	D75-60	-	6.364	-nt-
	D90-60PN7	-	8.818	-nt-
	D110-60	-	12.727	-nt-
	D90-75	-	9.364	-nt-
	D110-75	-	13.000	-nt-
	D110-90	-	14.273	-nt-
	D 160-90	-	64.364	-nt-
	D200-110	-	120.818	-nt-
	D200-160PN10	-	129.273	-nt-
	-Nối góc ren :	-		
	D21	-	1.545	-nt-
	D27	-	2.000	-nt-
7.5.	**BỒN INOX SƠN HÀ**			
	Bồn đứng SH 310 (∅760)	đ/cái	1.568.182	Giá đến công trình - Chưa thuế VAT
	Bồn đứng SH 500 (∅760)	-	1.795.455	
	Bồn đứng SH 700 (∅760)	-	2.186.364	-nt-
	Bồn đứng SH 1.000 (∅960)	-	2.827.273	-nt-
	Bồn đứng SH 1.200 (∅1050)	-	3.350.000	-nt-
	Bồn đứng SH 1.500 (∅960)	-	4.222.727	-nt-
	Bồn đứng SH 1.500 (∅1.200)	-	4.263.636	-nt-
	Bồn đứng SH 2.000 (∅960-1.200)	-	5.709.091	-nt-
	Bồn đứng SH 2.000 (∅1.380-1.420)	-	5.790.909	-nt-
	Bồn đứng SH 2.500 (∅1200)	-	7.063.636	-nt-
	Bồn đứng SH 2.500 (∅1.380-1.420)	-	7.195.455	-nt-
	Bồn đứng SH 3.000 (∅1.050-1.200)	-	8.081.818	-nt-
	Bồn đứng SH 3.000 (∅1.380-1.420)	-	8.295.455	-nt-
	Bồn đứng SH 3.500 (∅1.200-1420)	-	9.386.364	-nt-
	Bồn đứng SH 4.000 (∅1.200-1.420)	-	10.481.818	-nt-
	Bồn đứng SH 4.500 (∅1.200-1.420)	-	11.709.091	-nt-
	Bồn đứng SH 5.000 (∅1.200-1.420)	-	12.927.273	-nt-
	Bồn đứng SH 6.000 (∅1.420)	-	15.081.818	-nt-
	Bồn ngang SH 500 (∅760)	-	1.922.727	-nt-
	Bồn ngang SH 700 (∅760)	-	2.313.636	-nt-
	Bồn ngang SH 1.000 (∅960)	-	3.045.455	-nt-
	Bồn ngang SH 1.200 (∅1050)	-	3.563.636	-nt-
	Bồn ngang SH 1.500 (∅960)	-	4.477.273	-nt-
	Bồn ngang SH 1.500 (∅1.200)	-	4.522.727	-nt-
	Bồn ngang SH 2.000 (∅960-1.200)	-	5.963.636	-nt-
	Bồn ngang SH 2.000 (∅1.380-1.420)	-	6.045.455	-nt-
	Bồn ngang SH 2.500 (∅1200)	-	7.322.727	-nt-
	Bồn ngang SH 2.500 (∅1.380-1.420)	-	7.450.000	-nt-
	Bồn ngang SH 3.000 (∅1.050-1.200)	-	8.381.818	-nt-
	Bồn ngang SH 3.000 (∅1.380-1.420)	-	8.554.545	-nt-
	Bồn ngang SH 3.500 (∅1.200-1420)	-	9.731.818	-nt-
	Bồn đứng SH 4.000 (∅1.200-1.420)	-	11.036.364	-nt-
	Bồn ngang SH 4.500 (∅1.200-1.420)	-	12.268.182	-nt-
	Bồn ngang SH 5.000 (∅1.200-1.420)	-	13.486.364	-nt-
	Bồn ngang SH 6.000 (∅1.420)	-	15.854.545	-nt-
8.	**THIẾT BỊ VÀ PHỤ KIỆN VỆ SINH**			

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
8.1.	**SẢN PHẨM INAX** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 7/2010*			
8.2.	**SẢM PHẨM VIGLACERA** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 7/2010*			
8.3.	**GIÀN NĂNG LƯỢNG THÁI DƯƠNG NĂNG**			
	Thái dương năng 15 ống ∅ 47 – 120 lít	đ/bộ	5.618.182	Giá đến công trình - Chưa thuế VAT
	Thái dương năng 18 ống ∅ 47 – 140 lít	-	6.227.273	
	Thái dương năng 21 ống ∅ 47 – 160 lít	-	7.090.909	-nt-
	Thái dương năng 24 ống ∅ 47 – 190 lít	-	8.000.000	-nt-
	Thái dương năng 27 ống ∅ 47 – 220 lít	-	8.954.545	-nt-
	Thái dương năng 30 ống ∅ 47 – 2500 lít	-	10.181.818	-nt-
	Thái dương năng 14 ống ∅ 58 – 140 lít	-	6.500.000	-nt-
	Thái dương năng 16 ống ∅ 58 – 160 lít	-	7.227.273	-nt-
	Thái dương năng 18 ống ∅ 58 – 180 lít	-	8.045.455	-nt-
	Thái dương năng 20 ống ∅ 58 – 200 lít	-	8.363.636	-nt-
	Thái dương năng 24 ống ∅ 58 – 240 lít	-	10.181.818	-nt-
	Thái dương năng 28 ống ∅ 58 – 300 lít	-	11.727.273	-nt-
8.5.	**SẢN PHẨM MÁY NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP CỦA ARISTON**			
	TI-SILVER SERIES – 15 Lít	đ/bộ	2.245.455	Giá tại nơi bán - Chưa thuế VAT
	TI-SILVER SERIES – 30 Lít	đ/bộ	2.659.091	
	PRO-SILVER SERIES – 15 Lít	đ/bộ	1.968.182	-nt-
	PRO-SILVER SERIES – 30 Lít	đ/bộ	2.313.636	-nt-
	PRO-SERIES – 15 Lít	đ/bộ	1.909.091	-nt-
	PRO-SERIES – 30 Lít	đ/bộ	2.254.545	-nt-
	S20-SERIES – 20 Lít	đ/bộ	1.990.909	-nt-
9.	**SẢN PHẨM SƠN, HÓA CHẤT**			
9.1.	**CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
9.2.	**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ MÊGA –** **Địa chỉ: Khu Công nghiệp An Tràng - An Lão - Hải Phòng** **Điện thoại: 031.3679106 - Fax: 031.3679106 - Email: mega_jsc@vnn.vn** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 6/2010*			
9.3.	**HÃNG SƠN ROMA - CÔNG NGHỆ ITALIA** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 10/2010*			
9.4.	**PHỤ GIA, HOÁ CHẤT XÂY DỰNG VÀ CHỐNG THẤM - HÃNG SIKA** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 10/2010*			
9.5.	**SẢN PHẨM CHỐNG THẤM MUREXIN – CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUẤT NHẬP KHẨU HÙNG QUYẾT - ĐỊA CHỈ: 16/783 TÔN ĐỨC THẮNG – HẢI PHÒNG; SĐT: 031.3538901** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 8/2010*			
9.6.	**HÃNG SƠN MAXUM :** Đại lý cấp 1 – Cty CPXD và TM Tín Đại Phát – Tel: 031.3978310			
	Hệ thống Sơn lót kháng kiềm và chất chống thấm			
	Chất chống thấm: Maxum water proof- CT 99A(Sơn chống thấm pha xi măng)	đ/20L	1.366.818	Giá tại nơi bán - Chưa thuế VAT
	Chất chống thấm: Maxum water proof- CT 99A(Sơn chống thấm pha xi măng)	đ/4L	285.455	-nt-
	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà: Maxum alkali resistance for interior	đ/3,8L	245.000	-nt-
	Sơn lót chống kiềm cao cấp trong nhà: Maxum alkali resistance for interior	đ/18L	925.455	-nt-
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài nhà:	đ/3,8L	306.000	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)		ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Maxum alkali resistance for Exterior				
	Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoài nhà: Maxum alkali resistance for Exterior		đ/18L	1.210.000	-nt-
	Hệ thống Sơn phủ				
	Sơn nội thất siêu trắng trần: Maxum Special white		đ/3,8L	196.818	-nt-
	Sơn nội thất siêu trắng trần: Maxum Special white		đ/18L	778.909	-nt-
	Sơn phủ trong nhà: Maxum interior		đ/3,8L	196.818	-nt-
	Sơn phủ trong nhà: Maxum interior		đ/18L	778.909	-nt-
	Sơn phủ ngoài trời: Maxum Exterior		đ/3,8L	271.818	-nt-
	Sơn phủ ngoài trời: Maxum Exterior		đ/18L	969.000	-nt-
	Hàng công trình: Sơn nội thất:Duga interior		đ/18L	417.273	-nt-
9.7.	**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ XÂY DỰNG 518** ĐỊA CHỈ:SỐ 103 TRUNG HÀNH-ĐẰNG LÂM–HẢI AN–HẢI PHÒNG				
	Bột bả tường				
1	**Boss wall comex & Ext** Bột bả chống thấm cao cấp		đ/40kg	345.000	**Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, vận chuyển đến các công trình khu vực Hải Phòng, có hiệu lực từ tháng 8/2010**
2	**Boss wall filler in & EXT** Bột bả nội , ngoại thất cao cấp - bao		đ/40kg	275.000	
3	Spring powder putty int Bột bả nội thất - bao		đ/40kg	140.000	
	Sơn lót				
4	**Boss exterios alkali resiter**		đ/05L	435.000	
	Sơn lót chống kiềm - ngoại thất		đ/18L	1.458.000	
5	**Boss interios alkali resiter** Sơn lót chống kiềm – nội thất		đ/18L	1.185.000	-nt-
6	Sơn lót chống kiềm EXPRO		đ/18L	1.080.000	-nt-
	Sơn nội thất				
7	**Spring interios**		đ/04L	100.000	-nt-
	Sơn nội thất thông dụng mặt mờ		đ/18L	389.000	-nt-
8	**Boss ceiling finish**		đ/04L	215.000	-nt-
	Sơn nội thất siêu trắng trần		đ/18L	755.000	-nt-
9	**Boss interios matt finish**	MT	đ/04L	215.000	-nt-
	Sơn nội thất thông dụng mặt mờ	MĐB	đ/04L	225.000	-nt-
10	**Boss interios matt finish**	MT	đ/18L	765.000	-nt-
	Sơn nội thất thông dụng mặt mờ	MĐB	đ/18L	899.000	-nt-
11	**Boss clean max maximum**		đ/05L	365.000	-nt-
	Sơn nước cao cấp chùi rửa được		đ/18L	1.195.000	-nt-
12	**Boss satin finish** Sơn nước cao cấp bóng ngọc trai		đ/5L	650.000	-nt-
	Sơn ngoại thất				
13	**Boss exterios shell shnie**		đ/01L	130.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng nhẹ	MT	đ/05L	545.000	-nt-
		MĐB	đ/05L	582.000	-nt-
14	**Boss exterios super sheen**		đ/01L	145.000	-nt-
	Sơn ngoại thất bóng cao cấp		đ/05L	705.000	-nt-
	Sơn chống thấm				
15	**Boss ext stop one**		đ/04L	320.000	-nt-
	Hợp chất chống thấm pha xi măng		đ/18L	1.455.000	-nt-
9.8.	**CÔNG TY CP NISHU THƯƠNG MẠI** ĐỊA CHỈ: 45/35 KHƯƠNG HẠ, KHƯƠNG ĐÌNH, THANH XUÂN, HÀ NỘI TEL: 84-435500185/55/56; FAX: 84-435500157				
	Bột bả				

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
1	**Nishu deluxe – bột bả cao cấp nội, ngoại thất**	đ/kg	9.900	Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT 10%, vận chuyển đến các công trình khu vực Hải Phòng.
2	**Nishu – bột bả cao cấp nội, ngoại thất**	đ/kg	8.113	
3	**Nishu Aven – bột bả cao cấp nội, ngoại thất**	đ/kg	7.425	
4	**Nishu Plat – bột bả nội, ngoại thất**	đ/kg	5.775	
	Sơn lót chống kiềm			
5	**Nishu Crysin – sơn lót chống kiềm nội thất cao cấp**	đ/L	68.139	
6	**Nishu Crys – sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp**	đ/L	95.333	
	Sơn nội thất			
7	**Nishu Ruby – sơn nội thất cao cấp siêu hạng**	đ/L	148.500	-nt-
8	**Nishu Gran – sơn nội thất cao cấp**	đ/L	62.944	-nt-
9	**Nishu Marb – sơn nội thất cao cấp bóng mờ**	đ/L	51.028	-nt-
10	**Nishu Agat – sơn nội thất cao cấp**	đ/L	35.750	-nt-
	Sơn ngoại thất			
11	**Nishu Ruby – sơn ngoại thất cao cấp bóng**	đ/L	240.900	-nt-
12	**Nishu Gran – sơn ngoại thất cao cấp bóng**	đ/L	165.000	-nt-
13	**Nishu Agat – sơn ngoại thất cao cấp**	đ/L	91.361	-nt-
	Sơn chống thấm			
14	**Nishu Stone – sơn chống thấm đa năng cao cấp**	đ/kg	85.800	-nt-
15	**Nishu Glas – sơn bóng trong suốt cao cấp**	đ/L	123.750	-nt-
	Sơn EPOXY gốc nước			
16	**Sơn lót Nishu epoxy waterborne primer**	đ/kg	115.500	-nt-
17	**Sơn phủ Nishu epoxy waterborne finish**	đ/kg	126.500	-nt-
18	**Sơn Nishu giả đá dạng hạt**	đ/kg	85.800	-nt-
10.	**SẢN PHẨM TẤM LỢP**			
10.1.	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSTNAM - ĐC: 112 TRƯỜNG CHINH - HÀ NỘI *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 10/2010*			
10.2.	TÔN MẠ MÀU VIỆT PHÁP *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
10.3.	CÔNG TY TNHH THẮNG THANH ĐC: 36 - 42 NGUYỄN VĂN LINH - HẢI PHÒNG			
	Tấm lợp lấy sáng sợi thủy tinh Composite (Gồm có: 5,6,7,9,11 sóng)			
	Màu trắng xanh, loại dày 1,0mm	đ/m2	47.000	
	Màu trắng xanh, loại dày 1,2mm	-	66.000	
	Màu trắng xanh, loại dày 1,5mm	-	89.000	
	Tấm cách nhiệt chuyên dụng	-		
	P1(1mặt xi mạ nhôm) – Cát Tường (KT:1.55mx40m)	-	18.500	
	P2(2mặt xi mạ nhôm) – Cát Tường (KT:1.55mx40m)	-	22.000	
	P1(1mặt xi mạ nhôm) – Phát Lộc (KT:1.55mx40m)	-	18.000	
	P2(2mặt xi mạ nhôm) – Phát Lộc (KT:1.55mx40m)	-	21.500	
	Vít bắt tôn các loại	đ/gói		
	Vít sắt tự khoan loại: 2,5cm (200cái/1gói)	-	53.000	
	Vít sắt tự khoan loại: 4,0cm (200cái/1gói)	-	62.000	
	Vít sắt tự khoan loại: 5,0cm (200cái/1gói)	-	67.000	
	Vít sắt tự khoan loại: 6,5cm (200cái/1gói)	-	85.000	
	Vít sắt tự khoan loại: 7,5cm (200cái/1gói)	-	112.000	
	Vít sắt SEC tự khoan loại: 2,5cm (200cái/1gói)	-	57.000	
	Vít sắt SEC tự khoan loại: 4,0cm (200cái/1gói)	-	70.000	
	Vít sắt SEC tự khoan loại: 5,0cm (200cái/1gói)	-	76.000	
	Vít sắt SEC tự khoan loại: 6,5cm (200cái/1gói)	-	92.000	
	Vít sắt SEC tự khoan loại: 7,5cm (200cái/1gói)	-	120.000	
	Tôn liên doanh(ĐTL, VIKOR, NAKI, TVP) Loại tôn sóng vuông(5,6,11sóng) khổ rộng 1,07m			
	Tôn màu đỏ đậm:			
	0,30mm tỷ trọng 2.1-2.2kg/md	đ/m2	51.818	

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	0,30mm tỷ trọng 2.3-2.36kg/md	-	53.636	
	0,35mm tỷ trọng 2.65-2.74kg/md	-	56.818	
	0,35mm tỷ trọng 2.75-2.85kg/md	-	58.182	
	0,40mm tỷ trọng 2.95-3.05kg/md	-	64.545	
	0,45mm tỷ trọng 3.30-3.40kg/md	-	66.364	
	Tôn màu : xanh rêu, xanh ngọc, xanh dương:	-	-	
	0,30mm tỷ trọng 2.3-2.36kg/md	-	53.636	
	0,35mm tỷ trọng 2.65-2.74kg/md	-	56.818	
	0,35mm tỷ trọng 2.75-2.85kg/md	-	58.182	
	0,40mm tỷ trọng 2.95-3.05kg/md	-	64.545	
	0,45mm tỷ trọng 3.30-3.40kg/md	-	66.364	
	Tôn liên doanh(ĐTL, VIKOR, NAKI, TVP): Loại tôn phẳng khổ rộng 1,2m			
	Tôn màu đỏ đậm:			
	0,30mm tỷ trọng 2.1-2.2kg/md	đ/m2	48.182	
	0,30mm tỷ trọng 2.3-2.36kg/md	-	50.000	
	0,35mm tỷ trọng 2.65-2.74kg/md	-	53.182	
	0,35mm tỷ trọng 2.75-2.85kg/md	-	54.545	
	0,40mm tỷ trọng 2.95-3.05kg/md	-	60.909	
	0,45mm tỷ trọng 3.30-3.40kg/md	-	62.727	
	Tôn màu : xanh rêu, xanh ngọc, xanh dương:	-	-	
	0,30mm tỷ trọng 2.3-2.36kg/md	-	50.000	
	0,35mm tỷ trọng 2.65-2.74kg/md	-	53.182	
	0,35mm tỷ trọng 2.75-2.85kg/md	-	54.545	
	0,40mm tỷ trọng 2.95-3.05kg/md	-	60.909	
	0,45mm tỷ trọng 3.30-3.40kg/md	-	62.727	
11.	**CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX**			
	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	11.500	Giá tại kho Thượng Lý Hải Phòng Chưa gồm thuế VAT
	Nhựa đường phuy 60/70	đ/kg	12.800	
	Nhựa đường Nhũ tương (CSS 1)	đ/kg	10.100	
	Nhựa đường Nhũ tương Polime (CRS 1P)	đ/kg	19.100	-nt-
	Nhựa đường Polime (PMB I)	đ/kg	20.100	-nt-
12.	**VẬT LIỆU KHÁC**			
12.1.	**QUE HÀN VIỆT ĐỨC** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
12.2.	**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA** - SẢN PHẨM QUE HÀN LILAMA			
	Loại E7013 - LI ∅ 2,5 - VD	đ/kg	21.050	Giá đến công trình - Chưa thuế VAT
	Loại E7013 - LI ∅ 3,2 - VD	-	18.200	
	Loại E7013 - LI ∅ 4,0 - VD	-	18.150	-nt-
	Loại E7016 - LI ∅ 2,5 - VD	-	26.250	-nt-
	Loại E7016 - LI ∅ 3,2 - VD	-	23.400	-nt-
	Loại E7016 - LI ∅ 4,0 - VD	-	23.200	-nt-
	Loại E7018 - LI ∅ 2,5 - VD	-	26.250	-nt-
	Loại E7018 - LI ∅ 3,2 - VD	-	23.400	-nt-
	Loại E7018 - LI ∅ 4,0 - VD	-	23.200	-nt-
12.3.	**VẬT LIỆU TRẦN – CÔNG TY CPCN VĨNH TƯỜNG** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
12.4.	**GỖ CÁC LOẠI – CÔNG TY CP XD LAM PHI - ĐT: 031.3564983/0983020928**			
	Gỗ dổi Lào hộp	đ/m3	16.000.000	Giá tại nơi bán - Chưa thuế VAT
	Gỗ lim Lào hộp	-	27.000.000	
	Gỗ sú hộp	-	9.200.000	-nt-
	Gỗ phay hộp	-	9.200.000	-nt-
	Gỗ chò chỉ Indô hộp	-	10.000.000	-nt-

www.viza.vn

STT	TÊN VẬT LIỆU (QUY CÁCH,KÍCH THƯỚC VẬT LIỆU)	ĐƠN VỊ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
	Gỗ dẻ hộp	-	6.000.000	-nt-
	Gỗ dàng dàng hộp	-	6.000.000	-nt-
	Gỗ hồng sắc hộp	-	6.000.000	-nt-
	Gỗ ván sàn công nghiệp			
	Gỗ ván sán sàn Vohringer – Dày 8mm	đ/m2	270.000	Đã có sơn và công lắp đặt hoàn thiện tại công trình trong nội thành - Chưa thuế VAT
	Gỗ ván sán sàn Vohringer – Dày 12mm	-	340.000	
	Gỗ ván sàn Robina – Dày 8mm	-	260.000	
	Gỗ ván sàn Robina – Dày 12mm	-	330.000	
	Gỗ ván sàn Krono tech – Dày 8mm	-	240.000	-nt-
	Gỗ ván sàn Krono tech – Dày 12mm	-	280.000	-nt-
	Gỗ giáng hương (600x90x15)	đ/m2	850.000	-nt-
	Gỗ căm xe (600x90x15)	-	700.000	-nt-
	Phào chân tường gỗ de (70x80)	đ/md	65.000	-nt-
	Phào chân tường	đ/md	35.000	-nt-
	Nẹp nhựa kết thúc sàn	-	35.000	-nt-
12.5	**CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ THÁNG GIÊNG – PHỤ KIỆN CỬA** *CHƯA CÓ THÔNG TIN KHÁC – THAM KHẢO CÔNG BỐ GIÁ VLXD THÁNG 9/2010*			
12.6	**CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VÀ XÂY LẮP CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG - BẢNG GIÁ MÁY LẠNH REETECH - 361 VĂN CAO - HẢI AN - HẢI PHÒNG, TEL: 031.3735832 - FAX 031.3559181**			
	Loại treo tường			
	RTV09/RCV09 (Inverter) - 1 chiều - 9.000 BTU	đ/cái	6.800.000	Giá đã bao gồm thuế VAT - Bảo hành 2 năm toàn bộ máy - Bảo hành 5 năm máy nén lạnh
	RTV12/RCV12 (Inverter) - 1 chiều - 12.000 BTU	đ/cái	7.800.000	
	RT09/RC09 -BM - 1 chiều - 9.000 BTU	đ/cái	4.800.000	
	RT12/RC12 - BM - 1 chiều - 12.000 BTU	đ/cái	6.800.000	
	RT18/RC18 - BM - 1 chiều - 18 BTU	đ/cái	9.800.000	-nt-
	RT24/RC24 - BM - 1 chiều - 24.000 BTU	đ/cái	12.800.000	-nt-
	Loại âm trần (Cassette type)			
	RGT18/RGC18 - 1 chiều - 18.000 BTU	đ/cái	24.800.000	-nt-
	RGT24/RGC24 - 1 chiều - 24.000 BTU	đ/cái	28.800.000	-nt-
	RGT30/RGC30 - 1 chiều - 30.000 BTU	đ/cái	32.800.000	-nt-
	RGT36/RGC36 - 1 chiều - 36.000 BTU	đ/cái	38.800.000	-nt-
	RGT44/RGC44 - 1 chiều - 44.000 BTU	đ/cái	40.800.000	-nt-
	RGT48/RGC48 - 1 chiều - 48.000 BTU	đ/cái	42.800.000	-nt-
	Loại tủ đứng (Floor standing type)			
	RF24/RC24 - 1 chiều - 24.000 BTU	đ/cái	25.800.000	-nt-
	RF36/RC36 - 1 chiều - 36.000 BTU	đ/cái	32.800.000	-nt-
	RF48/RC48 - 1 chiều - 48.000 BTU	đ/cái	34.800.000	-nt-
	RF60/RC60 - 1 chiều - 60.000 BTU	đ/cái	49.800.000	-nt-
	RF100/RC100 - 1 chiều - 100.000 BTU	đ/cái	85.800.000	-nt-
	RF120/RC120 - 1 chiều - 120.000 BTU	đ/cái	92.800.000	-nt-
	Loại áp trần - đặt sàn (Universal type)			
	RU36/RC36 - 1 chiều - 36.000 BTU	đ/cái	36.800.000	-nt-
	RU48/RC48 - 1 chiều - 48.000 BTU	đ/cái	40.800.000	-nt-
	RU60/RC60 - 1 chiều - 60.000 BTU	đ/cái	44.800.000	-nt-
	Loại chặn gió (Air curtain)			
	RAC 09 L1 - 0,9m - 1.300 m3/h	đ/cái	5.800.000	-nt-
	RAC 12 L1 - 1,2m - 1.800 m3/h	đ/cái	6.800.000	-nt-
	RAC 15 L1 - 1,5m - 2.300 m3/h	đ/cái	7.800.000	-nt-

www.viza.vn